

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MINH CHÂU VN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MINH CHÂU VN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH CHAU VN SERVICE TRADING CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MINH CHAU VN., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110807967

3. Ngày thành lập: 07/08/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Lô A17 D7 khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 091 2861633

Fax:

Email: Anhminhchau@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Khai thác gỗ	0220
2.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
3.	Khai thác và thu gom than non	0520
4.	Sản xuất rượu vang	1102
5.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
6.	Sản xuất sợi	1311
7.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
8.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
9.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
10.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
11.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
12.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
13.	Sản xuất giày, dép	1520
14.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
15.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
16.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
17.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
18.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
19.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
20.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702

21.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
22.	Sản xuất than cốc	1910
23.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
24.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
25.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
26.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
27.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
28.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
29.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
30.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
31.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu Chi tiết: - Sản xuất kim loại quý (Loại trừ sản xuất vàng miếng)	2420
32.	Đúc sắt, thép	2431
33.	Đúc kim loại màu (Loại trừ hoạt động sản xuất, kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	2432
34.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
35.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
36.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
37.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
38.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
39.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất thùng, can, thùng hình ống, xô, hộp; - Sản xuất các sản phẩm máy móc có đinh vít; - Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ; - Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Sản xuất đinh hoặc ghim; - Sản xuất đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; Sản xuất các sản phẩm đinh vít; - Sản xuất bulông, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự; (Loại trừ sản xuất huy hiệu và huân chương)	2599
40.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
41.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
42.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640

43.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
44.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
45.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
46.	Sản xuất máy thông dụng khác Chi tiết: - Sản xuất thiết bị hàn không dùng điện.	2819
47.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
48.	Sản xuất máy luyện kim	2823
49.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
50.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
51.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
52.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
53.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
54.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
55.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
56.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
57.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
58.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước Chi tiết: - Khai thác, sử dụng tài nguyên nước	3600
59.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
60.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
61.	Thu gom rác thải độc hại Chi tiết: - Khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại	3812
62.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
63.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại Chi tiết: Xử lý chất thải nguy hại (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế phế liệu, phế thải tại trụ sở chính)	3822
64.	Tái chế phế liệu (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)	3830
65.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
66.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
67.	Xây dựng công trình thủy	4291
68.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292

69.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
70.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
71.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
72.	Hoàn thiện công trình xây dựng Chi tiết: - Trát vữa bên trong và bên ngoài các công trình nhà và công trình xây dựng khác, bao gồm các nguyên liệu đánh bóng, - Lắp đặt cửa ra vào (loại trừ cửa tự động và cửa cuốn), cửa sổ, khung cửa ra vào, khung cửa sổ bằng gỗ hoặc bằng những vật liệu khác, - Lắp đặt thiết bị, đồ dùng nhà bếp, cầu thang và những hoạt động tương tự, - Lắp đặt thiết bị nội thất, - Hoạt động hoàn thiện bên trong công trình như: Làm trần, ốp gỗ tường, hoặc vách ngăn di chuyển được... - Xếp, lợp, treo hoặc lắp đặt trong các toà nhà hoặc các công trình khác như: + Lát sàn hoặc tường bằng gạch, bê tông, đá xẻ, gạch gốm, + Lót ván sàn và các loại phủ sàn bằng gỗ khác, + Thảm và tấm phủ sơn lót sàn, bao gồm bằng cao su và nhựa, + Lát sàn hoặc ốp tường bằng gạch không nung, đá hoa, đá hoa cương (granit), đá phiến... - Sơn bên ngoài và bên trong công trình nhà, - Sơn các kết cấu công trình dân dụng, - Lắp gương, kính, - Làm sạch các toà nhà mới sau xây dựng, - Các công việc hoàn thiện nhà khác, - Lắp đặt nội thất các cửa hàng, nhà di động, thuyền... - Bảo hành công trình xây dựng - Thực hiện Bảo trì công trình xây dựng	4330
73.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)	4641
74.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Loại trừ hoạt động kinh doanh dược; Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)	4649
75.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)	4651
76.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)	4652
77.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)	4653
78.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Loại trừ kinh doanh xăng dầu; Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)	4661

79.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng miếng) (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)	4662
80.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)	4669
81.	Bán buôn tổng hợp (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)	4690
82.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
83.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752(Chính)
84.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
85.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
86.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
87.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
88.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
89.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng taxi	4931
90.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Vận tải hành khách theo hợp đồng	4932
91.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
92.	Vận tải đường ống	4940
93.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
94.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022

95.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
96.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
97.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
98.	Bốc xếp hàng hóa	5224
99.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
100.	Chuyển phát (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)	5320
101.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
102.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát, karaoke, vũ trường)	5610
103.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát, karaoke, vũ trường)	5621
104.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát, karaoke, vũ trường)	5630
105.	Xuất bản phần mềm (Loại trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
106.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư (Loại trừ hoạt động tư vấn và môi giới thế chấp)	6619
107.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản	6810
108.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Tư vấn xác định giá đất	6820
109.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán kiểm toán, thuế và chứng khoán)	7020

110.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Dịch vụ kiến trúc - Khảo sát xây dựng - Thiết kế quy hoạch xây dựng - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng - Tư vấn giám sát thi công xây dựng - Kiểm định xây dựng - Đánh giá hồ sơ dự thầu - Tư vấn đấu thầu - Tư vấn lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng - Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy - Tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy - Hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng	7110
111.	Quảng cáo (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)	7310
112.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)	7320
113.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
114.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Tư vấn về Công nghệ và chuyển giao công nghệ - Tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy; huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa - Quan trắc, phân tích môi trường, đánh giá tác động môi trường	7490
115.	Cho thuê xe có động cơ	7710
116.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (Trừ cho thuê máy bay)	7730
117.	Đại lý du lịch Chi tiết: - Kinh doanh đại lý lữ hành	7911
118.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành	7912
119.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
120.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
121.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
122.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
123.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130

124.	Dịch vụ đóng gói	8292
125.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Thực hiện quyền xuất khẩu nhập khẩu hàng hóa theo quy định pháp luật	8299
126.	Đào tạo trung cấp	8532

6. **Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 990.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	HÀ NGỌC THƯỜNG	Số 5 Phú Đô, Tổ dân phố số 5, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	49.500	495.000.000	5,000	033085004894	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	49.500	495.000.000	5,000		

2	LÊ NGỌC MẠNH	S1+2, Ngõ trước K1, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	891.000	8.910.000.000	90,000	025078000296
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	891.000	8.910.000.000	90,000	
3	TRẦN VĂN ĐỨC	Số 5, Tổ dân phố số 5 Hòe Thị, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	49.500	495.000.000	5,000	001087002951
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	49.500	495.000.000	5,000	

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

* Họ và tên: LÊ NGỌC MẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/04/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025078000296

Ngày cấp: 18/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 1+2, Ngõ trước K1, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 1+2, Ngõ trước K1, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội